

16. Xã Thành Công

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	TỈNH LỘ 274 ĐI VĨNH PHÚC	Cầu Nhái	Đỉnh đèo Nhe (hết địa phận xã Thành Công)			
	TRỤC CHÍNH					
1	Đoạn 1	Cầu Nhái	Giáp đất nhà ông Lê Văn Yên, xóm Thượng Vụ 2	4.500	3.150	3.150
2	Đoạn 2	Giáp đất nhà ông Lê Văn Yên, xóm Thượng Vụ 2	Cầu Lai	5.400	3.780	3.780
3	Đoạn 3	Cầu Lai	Ngã ba nhà ông Quang Chiến	7.200	5.040	5.040
4	Đoạn 4	Ngã ba nhà ông Quang Chiến	Hết đất UBND xã Thành Công	9.300	6.510	6.510
5	Đoạn 5	Hết đất UBND xã Thành Công	Hết đất Trường Trung học cơ sở Thành Công	7.200	5.040	5.040
6	Đoạn 6	Hết đất Trường Trung học cơ sở Thành Công	Hết đất nhà ông Toàn, xóm Xuân Dương	4.300	3.010	3.010
7	Đoạn 7	Hết đất nhà ông Toàn, xóm Xuân Dương	Đỉnh đèo Nhe (hết địa phận xã Thành Công)	3.600	2.520	2.520
	TRỤC PHỤ					
1		Ngã ba bên Nhái	Hết chợ xã Vạn Phái	1.900	1.330	1.330
2		Hết đất chợ Vạn Phái	Giáp tái định cư Vạn Phái	1.500	1.050	1.050
3		Giáp tái định cư Vạn Phái	Ngã ba nhà ông Hách đi cầu Bến Vạn	1.100	770	770
4		Ngã ba nhà ông Hách đi đình Đô Tân	Giáp đất Hà Nội	1.100	770	770
5		Đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Văn) qua nhà ông Hòa	Nhà bà Dur	1.100	770	770
6		Ngã 4 trường THCS Vạn Phái đi Hồ Cơ Phi	Đê Đô Tân	1.100	770	770
7		Ngã 4 trường THCS Vạn Phái đi xóm Trại Cang	Đường Tỉnh lộ 274	1.100	770	770
8		Trường Mầm non Vạn Phái	Nhà bà Quan Thị Mẫn xóm Trại Cang	1.100	770	770
9		Nhà bà Hiền	Giáp Khu tái định cư Vạn Phái	1.100	770	770
10		Ngã 4 trạm điện Vạn Kim	Đê Đô Tân	1.100	770	770
11	Tuyến đê Đô Tân	Trạm nước sạch	Giáp đất Hà Nội	1.100	770	770
12		Ngã ba bưu điện xã	Ngã tư Trám	1.600	1.120	1.120
13		Ngã tư Trám đi cầu sắt xóm Nông Vụ 5	Giáp đất Hà Nội	1.300	910	910
14		Đường liên kết vùng đi qua nhà văn hóa Nông Vụ 4	Nhà ông Chiến Nông Vụ 4	1.500	1.050	1.050
15		Ngã 3 nhà ông	Giáp đất Hà Nội	1.100	770	770

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Thức đi xóm Kim Sơn				
16		Ngã tư Trám qua Nhà văn hóa Hạ Vụ 2	Chùa Cỏ	1.100	770	770
17		Nhà văn hóa Hạ Vụ 2 đi xóm Hạ Vụ 1	Cầu Sắt xóm Nông Vụ 5	1.100	770	770
18		Nhà ông Hoàn xóm Hạ Vụ 2 đi nhà văn hóa Hạ Vụ 2	Đường Tinh lộ 274	1.100	770	770
19		Đường Tinh lộ 274 đi xóm Thượng Vụ 1	Ngã ba quán ông Nguyễn Văn Bình	1.500	1.050	1.050
20		Ngã ba quán ông Nguyễn Văn Bình	Đường Tinh lộ 274	1.400	980	980
21		Ngã ba nhà ông Quang Chiến	Ngã ba đình làng Xuân Hà	1.600	1.120	1.120
22		Ngã ba đình làng Xuân Hà	Hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 2	1.400	980	980
23		Hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 2	Cầu bê tông (giáp đất phường Phúc Thuận)	1.100	770	770
24		Ngã ba đình làng Xuân Hà qua Trường Tiểu học Thành Công 2	Đường Tinh lộ 274	1.400	980	980
25		Đường Tinh lộ 274 qua đường liên kết vùng	Vào 250m	1.600	1.120	1.120
26		Qua đường liên kết vùng 250m	Ngã ba nhà ông Long Trúc	1.500	1.050	1.050
27		Ngã ba nhà ông Long Trúc	Cầu nhà ông Cơ (qua điểm Trường Mầm non Thành Công 1)	1.100	770	770
28		Ngã ba nhà ông Long Trúc qua đình An Miên	Giáp đất Vạn Phái	1.100	770	770
29		Ngã ba chợ Long Thành	Hồ Suối Lạnh			
29.1		Ngã ba chợ Long Thành	Hết tái định cư Thành Công 3	9.300	6.510	6.510
29.2		Giáp tái định cư Thành Công 3	Hết đất nhà ông Cương Hoa xóm Xuân Dương	3.900	2.730	2.730
29.3		Giáp đất nhà ông Cương Hoa, xóm Xuân Dương	Gò Đồn	3.100	2.170	2.170
29.4		Gò Đồn	Chân đập hồ Suối Lạnh	1.900	1.330	1.330
30		Chân đập hồ Suối Lạnh	Đình Đèo Khê (hết địa phận xã Thành Công)	1.500	1.050	1.050
31		Ngã ba Gò Đồn	Hạ Đạt			
31.1		Ngã ba Gò Đồn	Cách ngã ba làng Đanh 50m	1.200	840	840
31.2		Cách ngã ba làng Đanh 50m	Ngã ba nhà ông Quảng Viễn, xóm Làng Đanh	1.100	770	770
32		Ngã ba nhà ông Quảng Viễn, xóm	Cổng làng Vạn Phú	1.300	910	910

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Lăng Đanh				
33		Cổng làng Vạn Phú đi qua Trường Tiểu học Thành Công 3	Cổng làng Hạ Đạ	1.000	700	700
34		Ngã ba cổng Làng Đanh	Hết Trường Tiểu học Thành Công 1	1.400	980	980
35		Hết đất Trường Tiểu học Thành Công 1	Hết đất nhà ông Hùng (ngã tư xóm Đầm Đanh)	1.200	840	840
36		Giáp đất xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn, qua nhà máy gạch Hồng Trang	Hết cổng làng Ao Sen	1.000	700	700
37		Đường Tỉnh lộ 274 qua Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 4	Hết địa phận xã Thành Công)			
37.1		Đường Tỉnh lộ 274	Hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà 4	1.500	1.050	1.050
37.2		Hết đất Nhà văn hoá xóm Xuân Hà	Hết địa phận xã Thành Công	1.300	910	910
38		Đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Đàm Quang Định) đi qua xóm Xuân Dương	Đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Bình Nguyên)	1.500	1.050	1.050
39		Đường Tỉnh lộ 274 (nhà ông Đặng Văn Man, xóm Bìa)	Hồ Suối Lạnh (Ngã ba đường Gò Đồn đi hồ Suối Lạnh)	1.400	980	980
II	CÁC KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ					
1	Khu tái định cư Vạn Phái					
1.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m			2.000	1.400	1.400
1.2	Đường quy hoạch rộng 9,0m			1.600	1.120	1.120
2	Khu tái định cư Thành Công 1					
2.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m			2.000	1.400	1.400
3	Khu tái định cư Thành Công 2					
3.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m			2.500	1.750	1.750
3.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m			1.600	1.120	1.120
4	Khu tái định cư Thành Công 3					
4.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m			2.500	1.750	1.750
5	Đất tái định cư trong khu đô thị Thành Công (Khu số 4)					
5.1	Đường quy hoạch rộng 29m			3.000	2.100	2.100
5.2	Đường quy hoạch rộng 20,5m			2.200	1.540	1.540
5.3	Đường quy hoạch rộng 17,5m			1.800	1.260	1.260
5.4	Đường quy hoạch rộng 15,5m			1.600	1.120	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
III	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI					
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 3,5m$			1.000	700	700
2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng $< 3,5m$			900	630	630
3	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng $\geq 3,5m$			800	560	560
4	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng $> 2m$ đến $< 3,5m$			700	490	490
5	Đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng $\leq 2,0m$			600	420	420

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 37					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Kha Sơn	Ngã tư Quảng trường xã Phú Bình	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 2	Ngã tư Quảng trường xã Phú Bình	Hết đất Trụ sở Công an huyện cũ	11.000	7.700	7.700
-	Đoạn 3	Hết đất Trụ sở Công an huyện cũ	Giáp đất Ngân hàng Chính sách xã hội	13.500	9.450	9.450
-	Đoạn 4	Giáp đất Ngân hàng Chính sách xã hội	Ngã tư cầu Bằng chợ Úc Sơn (+) 300m hướng đi Thái Nguyên	16.500	11.550	11.550
-	Đoạn 5	Ngã tư cầu Bằng chợ Úc Sơn (+) 300m hướng đi Thái Nguyên	Hết đất Trường Trung học Phổ thông Phú Bình	13.500	9.450	9.450
-	Đoạn 6	Hết đất Trường Trung học Phổ thông Phú Bình	Cổng 5 cửa	11.000	7.700	7.700
-	Đoạn 7	Cổng 5 cửa	Cầu Mây	12.000	8.400	8.400
-	Đoạn 8	Cầu Mây	Hết đất xã Phú Bình	7.500	5.250	5.250
2	Các tuyến trục phụ của Quốc lộ 37					
2.1	Đường vào Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình	Quốc lộ 37	Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình (hết đất xã Phú Bình)	7.000	4.900	4.900
2.2	Đường vào Ban Chỉ huy quân sự Phú Bình	Quốc lộ 37	Ban Chỉ huy quân sự Phú Bình	7.500	5.250	5.250
2.3	Đường đi ngã ba Bãi Đình					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37 (Km100+320 - cầu Gô)	Ngã tư Cổng Quán	4.000	2.800	2.800
-	Đoạn 2	Ngã tư Cổng Quán	Ngã ba Bãi Đình	3.000	2.100	2.100
2.4	Đường vào đình Làng Cả					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37 (Km100+900)	Đường rẽ Vành đai 5	4.000	2.800	2.800
-	Đoạn 2	Đường rẽ Vành đai 5	Ngã tư Cổng Quán	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 3	Ngã tư Cổng Quán	Ngã ba cổng Dọc	3.000	2.100	2.100
2.5	Từ Quốc lộ 37 (Km100+330) đi xóm Thơm	Quốc lộ 37 (Km100+330)	Xóm Thơm	2.000	1.400	1.400
2.6	Từ Km 101+40 đi xóm Thơm					
-	Đoạn 1	Km101+40	Giáp đất Sân vận động	4.500	3.150	3.150
-	Đoạn 2	Giáp đất Sân vận động	Ngã ba đi xóm Thơm	4.000	2.800	2.800
2.7	Đường đi cầu Vườn Nhanh					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	(+)100m	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 2	Quốc lộ 37 (+)100m	Ngã tư vào đình La Sơn	4.500	3.150	3.150

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 3	Ngã tư vào đình La Sơn	Cầu Vườn Nhanh	5.000	3.500	3.500
2.8	Đường đi Ao Ngàn, xóm Hòa Bình 2	Quốc lộ 37	Ao Ngàn, xóm Hòa Bình 2	4.500	3.150	3.150
2.9	Đường vào trụ sở Đảng ủy xã Phú Bình đến ngã ba cầu Vườn Nhanh	Quốc lộ 37	Ngã ba cầu Vườn Nhanh	8.000	5.600	5.600
2.10	Đường vào Viện Kiểm sát cũ	Quốc lộ 37 (Km101+745)	Hết đường	8.000	5.600	5.600
2.11	Đường đi xóm Hòa Bình 1					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37 (Km101+780)	Qua Khu dân cư số 1 đến sông Đào	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 2	Trục chính Khu dân cư số 1 đến sông Đào	Ngã ba xóm Hòa Bình	5.000	3.500	3.500
2.12	Đường vào Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Phú Bình cũ	Quốc lộ 37 (Km101+795)	Hết đất Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Phú Bình cũ	8.000	5.600	5.600
2.13	Đường đi ngã ba cầu Vườn Nhanh	Quốc lộ 37 (Km101+970)	Ngã ba cầu Vườn Nhanh	8.000	5.600	5.600
2.14	Đường đi Trường Mầm non Hương Sơn	Quốc lộ 37	Trường Mầm non Hương Sơn	3.500	2.450	2.450
2.15	Đường đi cầu Úc Kỳ, đường tỉnh 266					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Ngã ba xóm Trại	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 2	Ngã ba xóm Trại	Qua Trường mầm non Úc Kỳ đến ngã ba Tân Lập	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 3	Ngã ba Tân Lập	Cầu Úc Kỳ	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 4	Cầu Úc Kỳ	Đường tỉnh 266	2.500	1.750	1.750
2.16	Các trục phụ từ Quốc lộ 37 vào các xóm					
-	Đường xóm Hin					
+	Đoạn 1	Quốc lộ 37	(+)100m đi xóm Hin	2.000	1.400	1.400
+	Đoạn 2	Quốc lộ 37 (+)100m đi xóm Hin	Qua chùa làng Hin đến ngã tư xóm Giữa 1	1.800	1.260	1.260
-	Đường xóm Tân Sơn 9					
+	Đoạn 1	Quốc lộ 37	(+)100m đi xóm Tân Sơn 9	2.000	1.400	1.400
+	Đoạn 2	(+)100m đi xóm Tân Sơn 9	Nhà văn hóa xóm Tân Sơn 9	1.800	1.260	1.260
-	Đường xóm Kiều Chính	Quốc lộ 37	(+)100m đi xóm Kiều Chính (Đường bê tông rộng từ 3,5m - 4,0m)	2.500	1.750	1.750
-	Đường xóm Náng, xóm Xúm	Quốc lộ 37	(đi qua Nhà Thờ) đến ngã ba xóm Náng, xóm Xúm	2.500	1.750	1.750
-	Đường đi Trạm y tế Nhả Lộng	Ngã tư Đầm Từ	Hết đất Chợ cầu	2.000	1.400	1.400
-	Đường xóm Chiến	Quốc lộ 37	Ngã ba xóm Chiến 2	2.000	1.400	1.400

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	2					
-	Đường xóm Chiễn 1	Quốc lộ 37	Ngã ba nhà thờ xóm Chiễn 1	2.000	1.400	1.400
-	Đường xóm Soi 2	Quốc lộ 37	Ngã ba sau nhà văn hoá xóm Soi 2	2.000	1.400	1.400
-	Đường xóm Soi 1	Quốc lộ 37	Ngã ba xóm Soi 1	2.000	1.400	1.400
-	Đường xóm Hạnh, Nón					
+	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Qua cầu La Mãn đến ngã ba xóm Hạnh, Nón	2.300	1.610	1.610
+	Đoạn 2	Trường mầm non Nhả Lộng	Ngã ba xóm Hạnh, Nón	2.000	1.400	1.400
-	Đường liên xóm Soi 1, Soi 2, Chiễn 1, Chiễn 2 đến Quốc lộ 37			2.300	1.610	1.610
-	Đường xóm Trại	Quốc lộ 37	(+)100m đi xóm Trại	3.500	2.450	2.450
3	Đường gom, đường Vành đai 5					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Hết đất Khu đô thị Phú Bình 2	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 2	Giáp đất Khu đô thị Phú Bình 2	Giáp đất xã Điềm Thụy	6.500	4.550	4.550
-	Đoạn 3	Quốc lộ 37	Giáp đất xã Kha Sơn	8.000	5.600	5.600
4	Đường tỉnh 269B					
-	Đoạn 1	Cầu Bằng Úc Sơn	(+)100m	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 2	Đường tỉnh 269B (Km0+100)	Hết đất Khu đô thị số 2B	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 3	Giáp đất Khu dân cư số 2B	(+)1.000m	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 4	Đoạn còn lại đến giáp đất xã Tân Thành		3.000	2.100	2.100
5	Đường đi Công ty dịch vụ môi trường Anh Đăng					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 269B	Ngã ba đình Úc Sơn	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 2	Ngã ba đình Úc Sơn	Ngã ba Đoàn Kết	2.000	1.400	1.400
6	Đường tỉnh 269C					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 269C (Km00+0)	Cầu Bằng Xuân Phương (+) 100m	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 2	Cầu Bằng Xuân Phương (+) 100m	Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp (+) 200m	4.000	2.800	2.800
-	Đoạn 3	Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp (+) 200m	Nghĩa trang liệt sĩ Bảo Lý	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 4	Nghĩa trang liệt sĩ Bảo Lý	Qua cầu Bằng Bảo Lý đến ngã ba xóm Thượng	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 5	Ngã ba xóm Thượng	Cách ngã ba phố Quyên 200m	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 6	Cách ngã ba phố Quyên 200m	Ngã ba phố Quyên +200m	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 7	Ngã ba phố Quyên +200m	Hết đất xã Phú Bình	1.700	1.190	1.190
7	Các tuyến trục phụ của đường tỉnh 269C					
-	Đoạn 1	Gốc đa cầu Mây	Bến phà cầu Mây cũ	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 2	Cầu Bằng gốc đa	Cầu Núi Cao (+) 100m	3.200	2.240	2.240
		Cầu Núi Cao (+)	Hết đất xã Phú Bình	2.200	1.540	1.540

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		100m				
-	Đoạn 3	Giáp KDC Ngọc Xuân	Hết đất xã Phú Bình	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 4	Cầu Vạn Già	(+) 100m	2.000	1.400	1.400
		Cầu Vạn Già (+) 100m	Hết đất cơ sở cai nghiện tự nguyện	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 5	Cầu Vạn Già	Nhà Văn hóa xóm Vạn Già (+) 100m	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 6	Cầu Bằng Bảo Lý	Nhà văn hóa xóm Đồng Áng	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 7	Cầu Bằng Bảo Lý	(+) 300m hướng đi xóm Cầu Gỗ (bên phải kênh)	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 8	Cầu Bằng Bảo Lý	Giáp Khu dân cư Ngọc Xuân (bên trái kênh)	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 9	Ngã ba Gia Mòn	Trung tâm phòng chống phong	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 10	Cầu Gỗ	Ngã ba xóm Thượng	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 11	Cầu Gỗ	Qua cầu Cô Dạ đến hết đất xã Phú Bình	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 12	Đường tỉnh 269C	Qua ngã ba xóm Hóa đến hết đất làng Thông	1.800	1.260	1.260
8	Đường tỉnh 269D					
-	Đoạn 1	Ngã tư Hương Sơn (cầu Bằng Úc Sơn)	Cầu Vòng cũ	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 2 (trừ các lô đất bám đường quy hoạch khu đô thị số 12)	Cầu Vòng cũ	Hết đất Khu đô thị số 12	6.000	4.200	4.200
-	Đoạn 3	Giáp đất Khu đô thị số 12	Hết đất xã Phú Bình	4.500	3.150	3.150
9	Đường đi xóm Hòa Bình					
-	Đoạn 1	Cầu Vòng cũ	Gặp đường nội thị Khu dân cư số 1	7.000	4.900	4.900
-	Đoạn 2	Đoạn còn lại đến ngã 3 xóm Hòa Bình		6.000	4.200	4.200
10	Đường tỉnh 269E					
-	Đoạn 1	Cầu Bằng Bảo Lý	(+) 200m hướng đi Cầu Cô Dạ	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 2	(+) 200m hướng đi Cầu Cô Dạ	Hết đất xã Phú Bình	2.000	1.400	1.400
11	Trục phụ của đường tỉnh 269E					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 269E	(+) 200m hướng đi xóm Ngược	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 2	Cầu Cô Dạ	Ngã tư rẽ vào chùa Cô Dạ	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 3	Cầu Cô Dạ	(+)100m đi xóm Hóa	1.700	1.190	1.190
12	Đường tỉnh 266					
		Trạm điện 220KV	Hết đất xã Phú Bình	4.000	2.800	2.800
13	Trục phụ của đường tỉnh 266					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 266	Qua nhà văn hoá xóm Giữa đến ngã tư xóm Giữa	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	Ngã tư xóm Nam 1	Nhà văn hoá xóm	1.600	1.120	1.120

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Nam 2			
-	Đoạn 3	Đường tỉnh 266	Ngã ba Công rừng	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 4	Đường tỉnh 266	Qua nhà văn hoá xóm Đầm 1 đến ngã tư xóm Đầm 1	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 5	Đường tỉnh 266	Qua nhà văn hoá xóm Đầm 2 đến ngã tư xóm Đầm 1	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 6	Đường tỉnh 266	Cầu Đá	2.500	1.750	1.750
14	Đường ĐH45	Quốc lộ 37	Hết đất xã Phú Bình			
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37 (Công làng nghề Phương Độ)	Sông Máng Tân Sơn 8	4.000	2.800	2.800
-	Đoạn 2	Sông Máng Tân Sơn 8	Cầu Cống	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 3	Cầu Cống	Hết đất xã Phú Bình	2.500	1.750	1.750
15	Trục phụ của đường ĐH45					
-	Đoạn 1	Đường rẽ xóm Tân Sơn 8	Nhà văn hóa xóm Tân Sơn 9	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 2	Ngã ba Lò Mắm	Ngã tư Đình, chùa La Sơn	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Ngã ba UBND xã Xuân Phương cũ	Đình Phương Độ	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 4	Ngã ba Cầu Cống	Qua cổng Trường Mầm non Xuân Phương ngã tư xóm Giữa 1	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 5	Cầu Vòng xóm Giữa 1	Ngã tư xóm Giữa 1	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 6	Ngã tư cầu Càng	Đền thờ Công chúa Thiều Dung	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 7	Ngã tư xóm Giữa	Ngã ba Vườn Giờ	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 8	Nhà văn hoá xóm Giữa	Điểm xóm Núi	1.800	1.260	1.260
16	Đường bờ sông Đào (bờ phía chợ)					
-	Đoạn 1	Cầu Bằng Úc Sơn	Giáp đất Khu đô thị Cầu Cỏ	6.500	4.550	4.550
-	Đoạn 2 (trừ các lô đất bám đường khu đô thị Cầu Cỏ và Khu đô thị số 5)	Khu đô thị Cầu Cỏ	Hết đất Khu đô thị số 5	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 3	Hết đất Khu đô thị số 5	Giáp đất Khu dân cư Ngọc Xuân	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 4	Cầu Bằng Úc Sơn	Giáp Khu dân cư số 2	4.500	3.150	3.150
-	Đoạn 5	Hết đất Khu dân cư số 2	Đường vào trạm bơm Đình Xước	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 6	Đường vào trạm bơm Đình Xước	Hết đất xã Phú Bình	1.800	1.260	1.260
17	Trục phụ đường bờ sông Đào (bờ phía chợ)					
	Đoạn 1	Cầu Đoàn kết	Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết	3.000	2.100	2.100
	Đoạn 2	Nhà văn hóa tổ dân phố Đoàn Kết	Ngã ba đường đi bãi rác (Quyết Tiến II)	2.500	1.750	1.750

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Đoạn 3	Ngã ba đường đi bãi rác (Quyết Tiến II)	Đi xã Tân Thành (đến hết đất xã Phú Bình)	1.800	1.260	1.260
18	Khu dân cư số 2					
-	Đường rộng 15m			6.000	4.200	4.200
-	Đường rộng 10,5m			5.000	3.500	3.500
19	Khu dân cư số 2B					
-	Đường rộng 25,0m			8.000	5.600	5.600
-	Đường rộng 17,5m			7.000	4.900	4.900
-	Đường rộng 15,5m			6.000	4.200	4.200
20	Khu đô thị số 4 (gần bệnh viện)					
-	Đường rộng 23,5m			7.000	4.900	4.900
-	Đường rộng 15m			6.000	4.200	4.200
21	Khu đô thị số 4 Hương Sơn (giáp xã Kha Sơn): Các lô đất tái định cư bóm đường 15,5m			3.000	2.100	2.100
22	Khu tái định cư đường Vành đai 5					
-	Các lô đất tái định cư tại TĐC-01, TĐC-02 (giáp đường gom Vành đai V, rộng 15,5 m)			4.000	2.800	2.800
-	Các lô đất tái định cư tại TĐC-01, TĐC-02 (giáp đường nội bộ rộng 15,5 m)			3.200	2.240	2.240
-	Các lô đất tái định cư tại TĐC-03 ô số 5 đường rộng 15,5m			2.200	1.540	1.540
-	Các lô đất tái định cư tại TĐC-04 (ô số 14 và 15) và TĐC-05 (ô số 44 và 46)			2.200	1.540	1.540
23	Khu đô thị Phú Bình 2: Các lô đất tái định cư tại TĐC-1A, TĐC-1B, TĐC-1C, TĐC-2A, TĐC-2B, TĐC-2C (đường rộng 15,5 m, lòng đường 7,5m)			3.000	2.100	2.100
24	Các đường còn lại					
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5,0m$			1.700	1.190	1.190
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3,0m đến dưới 5,0m			1.500	1.050	1.050
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3,0m			1.200	840	840
-	Đường đất rộng $\geq 3,0m$			1.200	840	840
-	Đường đất rộng $< 3,0m$			1.000	700	700

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 37					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Hoàng Vân, tỉnh Bắc Ninh	Cách ngã tư cầu Ca 200m	7.000	4.900	4.900
-	Đoạn 2	Cách ngã tư cầu Ca 200m	Ngã tư cầu Ca +500m	8.500	5.950	5.950
-	Đoạn 3	Ngã tư cầu Ca +500m	Cầu chợ Đồn	7.500	5.250	5.250
-	Đoạn 4	Cầu chợ Đồn	Hết đất xã Kha Sơn	8.800	6.160	6.160
2	Đường tỉnh 261C					
-	Đoạn 1	Giáp đất tỉnh Bắc Ninh	Cách cầu Ca 300m	4.500	3.150	3.150
-	Đoạn 2	Cách cầu Ca 300m	Ngã ba đường rẽ vào xóm Hòa Bình	6.000	4.200	4.200
-	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ vào xóm Hòa Bình	Cầu Đất	4.500	3.150	3.150
-	Đoạn 4	Cầu Đất	Hết đất xã Kha Sơn	3.500	2.450	2.450
3	Đường tỉnh 261D					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 261C	Qua nhà văn hóa Vân Đình gặp đường đê	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 2	Đường tỉnh 261C	Ngã ba xóm Hòa Bình	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 3	Ngã ba xóm Hòa Bình	Cổng Phầm	2.700	1.890	1.890
-	Đoạn 4	Cổng Phầm	Hết đất xã Kha Sơn	2.500	1.750	1.750
-	Các nhánh rẽ trên đường tỉnh 261D			1.200	840	840
4	Đường tỉnh 261E					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Bình	Cầu Thanh Lang (+) 200m	3.300	2.310	2.310
-	Đoạn 2 (trừ các đường quy hoạch trong Khu dân cư Tân Đức 1)	Cầu Thanh Lang (+) 200m	Hết đất xã Kha Sơn	2.800	1.960	1.960
-	Các nhánh rẽ từ đường tỉnh 261E vào các xóm có đường rộng $\geq 2,5m$			1.800	1.260	1.260
5	Vành đai 5	Giáp đất xã Phú Bình	Hết đất xã Kha Sơn			
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Bình	Gặp đường từ ngã tư chợ Đồn đến đường tỉnh 261E	6.500	4.550	4.550
-	Đoạn 2	Gặp đường từ ngã tư chợ Đồn đến đường tỉnh 261E	Hết đất xã Kha Sơn	4.000	2.800	2.800
-	Các nhánh rẽ từ đường Vành đai 5 đi các xóm có đường bê tông $\geq 2,5m$			2.200	1.540	1.540
6	Đường từ ngã tư chợ Đồn đến đường tỉnh 261E					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Ngã tư chợ Đồn (+) 150m	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 2	Ngã tư chợ Đồn (+) 150m	Ngã ba thứ nhất rẽ xóm Việt Ninh	4.500	3.150	3.150
-	Đoạn 3	Ngã ba thứ nhất rẽ xóm Việt Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ Lương Phú	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 4	Nghĩa trang liệt sĩ	Đường tỉnh 261E	4.500	3.150	3.150

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Lương Phú				
-	Các nhánh rẽ còn lại có đường bê tông $\geq 2,5m$			2.000	1.400	1.400
7	Từ Quốc lộ 37 ngã tư chợ Đồn đi đình chùa Miên Kha Sơn Thượng đến hết đất xã Kha Sơn					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	(+) 200m đi vào chợ Đồn	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 2	Quốc lộ 37 (+) 200m	Nhà văn hóa xóm Trung Tâm	4.000	2.800	2.800
-	Đoạn 2	Nhà văn hóa xóm Trung Tâm	Ngã tư đình Kha Sơn Thượng	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 3	Ngã tư đình Kha Sơn Thượng	Hết đất xã Kha Sơn	1.500	1.050	1.050
8	Đường đi Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình đến xóm Nguyễn Sơn					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Bình	Ngã ba đầu tiên (thuộc địa phận xã Kha Sơn)	6.000	4.200	4.200
-	Đoạn 2	Ngã ba đầu tiên (thuộc địa phận xã Kha Sơn)	Hết đất Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 3	Hết đất Khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình	Xóm Nguyễn Sơn	4.500	3.150	3.150
9	Đường đi xóm Nguyễn Sơn					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa xóm Tân Thành	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 2	Ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa xóm Tân Thành	Xóm Nguyễn Sơn	4.000	2.800	2.800
10	Đường ĐH45	Quốc lộ 37	Ngã ba Cống Dọc xã Phú Bình	3.000	2.100	2.100
11	Đường vào Nhà văn hóa xóm Trung tâm					
-	Trục chính	Quốc lộ 37 (đường rẽ cạnh Trụ sở Đảng ủy xã)	Nhà văn hóa xóm Trung tâm	3.500	2.450	2.450
-	Từ ngã ba đi các hướng và các nhánh còn lại			2.000	1.400	1.400
12	Đường liên xóm từ xóm Ca đi xóm Hòa Bình đến ngã ba chợ Đồn	Đường tỉnh 261C	Ngã ba chợ Đồn	1.800	1.260	1.260
13	Từ Ngã ba Hòa Bình qua chùa Phao Thanh đến hết đất Kha Sơn					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 261C	Đình Phao Thanh	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 2	Đình Phao Thanh	Hết đất xã Kha Sơn	1.500	1.050	1.050
-	Các đường nhánh là đường bê tông $\geq 2,5m$			1.200	840	840
14	Đường vào xóm Phú Lâm					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 261C	Nhà văn hóa xóm Phú Lâm	2.000	1.400	1.400
-	Từ Nhà văn hóa xóm Phú Lâm đi các hướng			1.500	1.050	1.050
15	Đường vào Trường Mầm non Thanh Ninh	Đường tỉnh 261C	Hết đất Trường Mầm non Thanh Ninh	2.000	1.400	1.400

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
16	Các trục phụ còn lại từ đường tỉnh 261C vào các xóm					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 261C (ngã ba đường rẽ vào Trường mầm non Dương Thành)	Cổng Phẩm	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 2	Đường tỉnh 261C	(+) 300m vào xóm Nguồn	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Đường tỉnh 261C	Ngã tư xóm Núi	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 4	Đường tỉnh 261C	Qua Nhà văn hóa xóm Núi 2 đến Ngã tư xóm Núi	2.000	1.400	1.400
-	Từ ngã ba, ngã tư đi các hướng và các nhánh còn lại			1.500	1.050	1.050
17	Đường ĐH49B					
-	Đoạn 1	Cầu Vòng	Đường tỉnh 261C			
-	Đoạn 1	Cầu Vòng	Ngã ba cách nhà văn hóa xóm Quại (+) 270m	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 2	Ngã ba cách nhà văn hóa xóm Quại (+) 270m	Đường tỉnh 261C	2.800	1.960	1.960
-	Các nhánh rẽ từ đường ĐH49B vào khu dân cư các xóm			2.000	1.400	1.400
-	Đường trong Khu dân cư các xóm			1.800	1.260	1.260
18	Đường Kênh 4 (đường bê tông)					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 261E	Xóm Trại Vàng	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn còn lại	Các nhánh rẽ trong khu dân cư xóm Trại Vàng		2.000	1.400	1.400
19	Đường kênh Trôi (bên trái đường)					
-	Đoạn 1	Cầu Lang Tạ	Ngã ba rẽ xóm Chiềng	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 2	Cầu Lang Tạ	Ngã ba rẽ nghĩa địa xóm Việt Ninh	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn còn lại dọc bên trái đường kênh Trôi			3.000	2.100	2.100
20	Đường kênh Trôi (bên phải đường)					
-	Đoạn 1	Cầu Lang Tạ	(+) 250m	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 2	Cầu Lang Tạ	Ngã ba rẽ xóm Tiên Phong	3.500	2.450	2.450
21	Từ ngã tư Trạm Y tế xã Lương Phú đi xóm Mảng đến bờ sông Đào			1.800	1.260	1.260
22	Đường bờ sông Đào					
-	Đoạn 1	Cách cầu Bằng đi xóm Diễn Cầu 500m	Cầu Bằng đi xóm Diễn Cầu	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 2 (trừ các đường quy hoạch trong Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn)	Cầu Bằng đi xóm Diễn Cầu	Cầu Bằng đi ngã ba xóm Ngoài	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 3	Cầu Bằng đi ngã ba xóm Ngoài	Cầu Vàng	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn còn lại đến hết đất xã Kha Sơn			1.500	1.050	1.050
23	Từ cầu Bằng đến xóm Viên					
-	Đoạn 1	Cầu Bằng	Ngã ba đi xóm Ngoài	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	Ngã ba đi xóm Ngoài	Ngã ba đi xóm Viên	1.000	700	700
-	Từ ngã ba đi xóm Viên đi các hướng còn lại					
24	Từ chợ Tân Đức	Ngã ba rẽ công chợ	Ngã tư xóm Diễn	2.500	1.750	1.750

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	đi xóm Diễn	Tân Đức				
-	Từ ngã tư xóm Diễn đi các hướng còn lại (đường bê tông $\geq 3,5m$)			1.500	1.050	1.050
25	Đường bê tông hai bên bờ sông Đào từ cầu Tân Ngọc đến cầu Lũa			2.200	1.540	1.540
-	Các nhánh rẽ từ đường bê tông hai bên bờ sông Đào từ cầu Tân Ngọc đến cầu Lũa vào các xóm			1.300	910	910
26	Từ ngã tư xóm Ngọc Lý đi cầu Tân Ngọc			1.300	910	910
27	Một số tuyến đường thôn xóm còn lại					
-	Từ ngã ba nhà văn hóa xóm Lương Trinh đi các hướng			1.600	1.120	1.120
-	Từ ngã tư xóm Chiềng đi các hướng			1.800	1.260	1.260
-	Từ ngã tư xóm Đồng Hương đi các hướng			1.600	1.120	1.120
-	Từ ngã tư xóm Đồng Phú đi các hướng			1.600	1.120	1.120
-	Từ ngã ba xóm Diễn Cầu đi các hướng (Trừ các đường trong Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn)			1.600	1.120	1.120
-	Từ ngã ba xóm Vàng đi các hướng (đường bê tông $\geq 3,5m$)			1.600	1.120	1.120
-	Từ ngã tư Nhà văn hóa xóm Vàng đi các hướng (đường bê tông $\geq 3,5m$)			1.800	1.260	1.260
-	Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Quần đi các hướng			1.600	1.120	1.120
28	Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn					
-	Đường rộng 22,5 m			3.500	2.450	2.450
-	Đường rộng 19,5 m			3.000	2.100	2.100
-	Đường rộng 12,7m - 13,0m			2.000	1.400	1.400
29	Điểm dân cư phía Tây Bắc xã Kha Sơn					
-	Đường rộng 22,5 m			8.000	5.600	5.600
-	Đường rộng 15,5 m			7.000	4.900	4.900
-	Đường rộng 13,5 m			6.000	4.200	4.200
30	Các đường còn lại					
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5,0m$			1.700	1.190	1.190
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3,0m đến dưới 5,0m			1.500	1.050	1.050
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3,0m			1.200	840	840
-	Đường đất rộng $\geq 3,0m$			1.200	840	840
-	Đường đất rộng $< 3,0m$			1.000	700	700

19. Xã Tân Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đường tỉnh 269B					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Bình	Ngã ba đường rẽ vào Làng Ngò (đường đi Chùa Khánh Long)	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	Ngã ba đường rẽ vào Làng Ngò (đường đi Chùa Khánh Long)	Đường rẽ vào Làng Vo, xã Tân Thành	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Đường rẽ vào Làng Vo, xã Tân Thành	Cách Ngã tư La Lê 100m, xã Tân Thành	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 4	Cách Ngã tư La Lê 100m, xã Tân Thành	Cầu ông Tanh	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 5	Cầu ông Tanh	Qua UBND xã đến cầu Suối Giữa	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 6	Cầu Suối Giữa	(+) 400m đi xã Trại Cau	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 7	Cách cầu Suối Giữa 400m	Ngã ba Na Bi	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 8	Ngã ba Na Bi	Trạm điện Cầu Muối (+) 300m	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 9	Cách Trạm điện Cầu Muối 300m	Hết đất xã Tân Thành (giáp xã Trại Cau)	2.000	1.400	1.400
2	Các trục phụ của đường tỉnh 269B					
2.1	Đường đi xóm Ngò (đường đi chùa Khánh Long)	Đường tỉnh ĐT 269B	Cầu Xóm Ngò	1.200	840	840
2.2	Đường đi xóm Vo đến ngã tư xóm Trụ Sở					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh ĐT 269B (ngã tư La Lê)	(+)100m đi xóm Vo	1.100	770	770
-	Đoạn 2	Cách Ngã tư La Lê 100m	Qua nhà văn hóa xóm Vo đến ngã tư xóm Trụ Sở	900	630	630
2.3	Từ ngã ba Trung tâm xã, đường đi xóm Đồng Bốn đến Ngã tư Vực Giăng					
-	Đoạn 1	Ngã ba Trung tâm xã	(+) 300m đi xóm Đồng Bốn	1.100	770	770
-	Đoạn 2	Cách Ngã ba Trung tâm xã 300m	Cách ngã tư xóm Trụ Sở 200m	1.000	700	700
-	Đoạn 3	Cách ngã tư xóm Trụ Sở 200m	Cách ngã tư Vực Giăng 100m	1.300	910	910
-	Đoạn 4	Cách ngã tư Vực Giăng 100m	Ngã tư Vực Giăng	1.500	1.050	1.050
2.4	Từ ngã tư La Lê đến cầu Tân Kim	Ngã tư La Lê (đường đi cầu Tân Kim)	Cầu Tân Kim	1.300	910	910
3	Từ ngã tư Vực Giăng đi xóm Thanh Lương, đi xóm Ngò và đi xóm Hân					

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3.1	Đường đi cầu Thanh Lang					
-	Đoạn 1	Ngã tư Vực Giàng	Trường THCS Tân Hòa	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 2	Trường THCS Tân Hòa	Cầu Thanh Lang	1.500	1.050	1.050
3.2	Đường đi xóm Ngò					
-	Đoạn 1	Ngã tư Vực Giàng	(+)100m đi xóm Ngò	1.500	1.050	1.050
3.3	Đường đi xóm Hân					
-	Đoạn 1	Ngã tư Vực Giàng	Trạm điện xóm Hân	1.400	980	980
-	Đoạn 2	Trạm điện xóm Hân	Ngã ba xóm Hân	1.200	840	840
-	Đoạn 3	Ngã ba xóm Hân	Cầu Bọm	900	630	630
4	Từ ngã ba điểm bưu điện Tân Kim đi các hướng					
4.1	Từ ngã ba điểm bưu điện Tân Kim đi Tân Khánh					
-	Đoạn 1	Ngã ba điểm bưu điện Tân Kim	(+) 300m	1.300	910	910
-	Đoạn 2	Cách Ngã ba điểm bưu điện Tân Kim 300m	Hết đất xã Tân Thành (giáp xã Tân Khánh)	1.000	700	700
4.2	Từ ngã ba điểm bưu điện Tân Kim đi Phú Bình					
-	Đoạn 1	Ngã ba điểm bưu điện Tân Kim	Đường rẽ bệnh viện Phong	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 2	Đường rẽ Bệnh viện Phong	Ngã ba Mỏn Hạ	1.300	910	910
4.3	Từ ngã ba điểm bưu điện Tân Kim đi xóm La Dao					
-	Đoạn 1	Ngã ba điểm bưu điện Tân Kim	Đến ngã ba xóm Trại	1.400	980	980
-	Đoạn 2	Ngã ba xóm Trại	Trạm điện La Dao	950	665	665
5	Từ ngã ba xóm Trại đi xóm Đèo Khê					
-	Đoạn 1	Ngã ba xóm Trại	Dốc Gềnh xóm Châu	1.100	770	770
-	Đoạn 2	Dốc Gềnh xóm Châu	Hết đất xưởng ép gỗ xóm Đèo Khê	1.000	700	700
-	Đoạn 3	Giáp Xưởng ép gỗ xóm Đèo Khê	Hết xóm Đèo Khê	950	665	665
6	Đường nối Quốc lộ 37 và ĐT 269B					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Bình	Ngã ba Mỏn Hạ	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 2	Từ ngã ba Mỏn Hạ	Ngã ba Kim Đĩnh	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 3	Ngã ba Kim Đĩnh	Cầu Tân Kim	1.500	1.050	1.050
7	Từ ngã tư Kim Đĩnh đi các hướng					
-	Đoạn 1	Ngã tư Kim Đĩnh	Ngã ba xóm Bạch Thạch	900	630	630
-	Đoạn 2	Ngã tư Kim Đĩnh	Trại giống Tân Kim	850	595	595
-	Đoạn 3	Ngã tư Kim Đĩnh	Ngã ba Kim Đĩnh	1.200	840	840
-	Đoạn 4	Ngã tư Kim Đĩnh	Nhà văn hóa xóm Núi Chùa	1.000	700	700
8	Các tuyến đường liên thôn, đường trục thôn					
8.1	Đường liên xóm Thanh Lương - Hân	Ngã ba xóm Thanh Lương đi xóm Hân (cách cầu Thanh Lang 500m)	Ngã ba xóm Hân	1.200	840	840
8.2	Đường đi xóm Mỏn Hạ	Ngã ba đường nối Quốc lộ 37 và đường	Hết đất xã Tân Thành (giáp xã Phú Bình)	1.000	700	700

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		tỉnh ĐT 269B (cách ngã ba Môn Hạ 70m)				
8.3	Đường đi bệnh viện Phong	Ngã ba đường rẽ Bệnh viện Phong	Hết đất xã Tân Thành	1.000	700	700
8.4	Đường đi đập Kim Đĩnh	Đường nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT 269B	Đập Kim Đĩnh	900	630	630
8.6	Đường vào đình Na Bì	Ngã ba Na Bì	(+) 300m đi vào đình Na Bì	1.300	910	910
8.7	Đường đi xóm Tân Yên	Trạm điện Cầu Muối	Hết xóm Tân Yên (giáp xóm Đèo Khê)	1.000	700	700
9	Các đường còn lại					
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 5,0m$			800	560	560
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3,0m đến dưới 5,0m			750	525	525
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 2,0m đến dưới 3,0m			700	490	490
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 2,0m			650	455	455
-	Đường đất rộng $\geq 3,0m$			600	420	420
-	Đường đất rộng $< 3,0m$			550	385	385

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đường tỉnh 269C (xã Tân Khánh - xã Phú Bình)					
-	Đoạn 1	Ngã ba Trung Tâm đi xã Bảo Lý	Đường rẽ vào xóm Kim Bảng	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	Đường rẽ vào xóm Kim Bảng	Ngã ba xóm Đồng Tiến	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Ngã ba xóm Đồng Tiến	Hướng đi xã Phú Bình đến hết đất xã Tân Khánh	1.300	910	910
-	Đoạn 4	Ngã ba xóm Đồng Tiến	Hướng đi xã Tân Thành đến hết đất xã Tân Khánh	1.000	700	700
2	Đường tỉnh 269C (xã Tân Khánh - xã Trại Cau)					
-	Đoạn 1	Ngã ba trung tâm xã	Đường rẽ vào công chợ	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	Đường rẽ vào công chợ	Ngã ba đường rẽ xóm La Tú	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ xóm La Tú	Ngã ba xóm Cầu Ngâm	1.000	700	700
-	Đoạn 4	Ngã ba xóm Cầu Ngâm	Hết đất xã Tân Khánh	900	630	630
-	Đoạn 5	Ngã ba đường rẽ xóm La Tú	Đi xóm La Tú đến hết đất xã Tân Khánh	900	630	630
3	Đường ĐH42					
-	Đoạn 1	Ngã ba Trung tâm xã	Công Trường Trung học cơ sở Tân Khánh	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	Công Trường Trung học cơ sở Tân Khánh	Ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng	Ngã ba làng Cà	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 4	Ngã ba làng Cà	Ngã ba Na Mô	1.200	840	840
4	Đường Trạm y tế xã					
-	Đoạn 1	Ngã ba đường rẽ Trạm Y tế xã	Trạm Y tế xã	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 2	Trạm Y tế xã	Ngã ba đường tỉnh 269C	1.800	1.260	1.260
5	Đường tỉnh 269E (Đường bờ sông Đào)					
-	Đoạn 1	Ngã ba kè Lũ Yên	(+) 300m đi ngược dòng chảy	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 2	Ngã ba kè Lũ Yên	Hết đất chợ Lũ Yên	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 3	Hết đất chợ Lũ Yên	Đường rẽ vào trụ sở Đảng ủy xã Tân Khánh	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 4	Đường rẽ vào trụ sở Đảng ủy xã Tân Khánh	Cầu Cứng, xóm Đoàn Kết	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 5	Cầu Cứng, xóm Đoàn Kết	Hết đất xã Tân Khánh (giáp đất xã Phú Bình)	1.300	910	910
-	Đoạn 6	Các đoạn còn lại		1.000	700	700
6	Đường vào Sân vận động Đào Xá					
		Đường tỉnh 269E (Đường rẽ vào trụ sở Đảng ủy xã Tân	Sân vận động Đào Xá	1000	700	700

Stt	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Khánh)				
7	Đường đi hướng Nhà văn hóa xóm Tân Sơn	Đầu kè Lũ Yên	Qua Nhà văn hóa xóm Tân Sơn đến ngã ba Na Mồ	1.200	840	840
8	Đường từ ngã ba đường rẽ Trường Mầm non Bàn Đạt đi ngã ba Na Mồ	Ngã ba đường rẽ Trường Mầm non Bàn Đạt	Ngã ba Na Mồ	1.200	840	840
9	Đường từ ngã ba đường rẽ Trường Mầm non Bàn Đạt đi cầu Đồng Vĩ					
-	Đoạn 1	Ngã ba đường rẽ Trường Mầm non Bàn Đạt	Ngã ba Na Chặng	1.000	700	700
-	Đoạn 2	Ngã ba Na Chặng	Cầu Đồng Vĩ	900	630	630
10	Đường từ ngã ba đường rẽ Trường Mầm non Bàn Đạt đi xóm Phú Lợi					
-	Đoạn 1	Ngã ba đường rẽ Trường Mầm non Bàn Đạt	Hết khu đầu giá Trung tâm Bàn Đạt	1.200	840	840
-	Đoạn 2	Giáp khu đầu giá Trung tâm Bàn Đạt	(+) 300m hướng đi xóm Phú Lợi	1.000	700	700
11	Đường đi xóm Bàn Đạt	Đường rẽ vào đình Bàn Đạt	Cầu Na Mé	900	630	630
12	Đường đi Nhà văn hóa xóm Việt Long	Ngã ba Na Chặng	Hết đất nhà văn hóa xóm Việt Long	800	560	560
13	Từ đường sắt xóm Việt Long đi phường Gia Sàng	Đường sắt xóm Việt Long	Hướng đi phường Gia Sàng (hết đất xã Tân Khánh)	1.000	700	700
14	Đường liên xã Gia Sàng - Tân Khánh - Trại Cau	Giáp đất phường Gia Sàng	Hết đất xã Tân Khánh (giáp đất xã Trại Cau)	1.000	700	700
15	Các đường còn lại					
-	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 5,0m$			800	560	560
-	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ 3m đến dưới 5m			750	525	525
-	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ 2m đến dưới 3m			700	490	490
-	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng dưới 2,0m			650	455	455
-	Đường đất có mặt đường rộng $\geq 3,0m$			600	420	420
-	Đường đất có mặt đường rộng $< 3,0m$			550	385	385

21. Xã Diêm Thụy

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 37					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Bình	Cổng qua đường	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 2	Cổng qua đường	Ngã ba đi xóm Thuận Pháp (hết chùa)	8.500	5.950	5.950
-	Đoạn 3	Ngã ba đi xóm Thuận Pháp	Đường rẽ vào Trường Tiểu học Diêm Thụy	10.000	7.000	7.000
-	Đoạn 4	Đường rẽ vào Trường Tiểu học Diêm Thụy	Cầu Đầm Lờ	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 5	Cầu Đầm Lờ	Cầu Hanh	8.500	5.950	5.950
-	Đoạn 6	Cầu Hanh	Cầu Thượng Đình 1	7.500	5.250	5.250
-	Đoạn 7	Cầu Thượng Đình 1	Cầu Thượng Đình 2	6.500	4.550	4.550
-	Đoạn 8	Cầu Thượng Đình 2	Ngã ba rẽ và trường Tiểu học Thượng Đình +100m	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 9	Ngã ba rẽ và trường Tiểu học Thượng Đình +100m	Trường Quân sự Quân khu I	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 10	Trường Quân sự Quân khu I	Hết đất xã Diêm Thụy	4.000	2.800	2.800
2	Đường gom, đường Vành đai 5					
-	Đường Vành đai 5			6.000	4.200	4.200
-	Đường gom đường Vành đai 5			4.000	2.800	2.800
3	Đường tỉnh ĐT.266 (đi từ Phố Yên)					
-	Đoạn 1	Giáp đất phường Phố Yên	Cầu Kênh	11.000	7.700	7.700
-	Đoạn 2	Cầu Kênh	Đường tròn Diêm Thụy	10.000	7.000	7.000
-	Đoạn 3	Đường tròn Diêm Thụy	Giáp Ngân hàng Agribank	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 4	Giáp Ngân hàng Agribank	Hết nhà máy Kẽm	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 5	Giáp nhà máy Kẽm	Ngã ba núi Căng	7.000	4.900	4.900
-	Đoạn 6	Ngã ba núi Căng	Đường rẽ vào Trường Trần Phú	6.000	4.200	4.200
-	Đoạn 7	Đường rẽ vào Trường Trần Phú	Ngã ba rẽ Trường Mầm non Diêm Thụy +100m	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 8	Ngã ba rẽ Trường Mầm non Diêm Thụy +100m	Giáp đất xã Phú Bình (Trạm biến áp 220kVA)	4.500	3.150	3.150
-	Đoạn 9	Giáp đất xã Phú Bình	Đường vào khu tái định cư Quán Chè	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 10	Đường vào khu tái định cư Quán Chè	Qua ngã 3 Quán Chè +100m	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 11	Qua ngã 3 Quán Chè +100m	Ngã ba đi xóm Ngói	4.000	2.800	2.800
-	Đoạn 12	Ngã ba đi xóm Ngói	Cầu Treo (+)100m (Nghè)	4.500	3.150	3.150
-	Đoạn 13	Cầu Treo (+)100m	Hết đất xã Diêm Thụy	3.000	2.100	2.100
4	Đường tỉnh ĐT.261 (từ ngã ba núi Căng đi Phố Yên đến hết đất			4.500	3.150	3.150

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	xã Diêm Thụy)					
5	Đường nối ĐT.266 với ĐT.261 (đi xuôi bờ kênh đào)			5.000	3.500	3.500
6	Trục phụ Quốc lộ 37					
6.1	Đường từ QL37 đi Nhà văn hóa xóm Trại Mới	Quốc lộ 37	Ngã ba rẽ Trường Trung học cơ sở Thượng Đình	2.500	1.750	1.750
6.2	Đường từ QL 37 đi vào xóm Đồng Lừa	Quốc lộ 37	Đi nhà văn hóa Đồng Lừa đến ngã ba nhà ông Dũng (thửa 67 tờ bản đồ số 148)	2.200	1.540	1.540
6.3	Đường từ QL37 vào khu núi Đỉnh	Quốc lộ 37	Đi khu núi Đỉnh đến ngã tư Trảng Học	2.200	1.540	1.540
6.4	Đường từ QL 37 đi vào xóm Ngọc Tâm đi Đồng Lừa	Quốc lộ 37	Đi nhà văn xóm Ngọc Tâm đi phường Bách Quang đến hết đất xã Diêm Thụy	2.500	1.750	1.750
6.5	Đường vào xóm Đông Yên - xóm Trại Mới					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Qua UBND xã đến bờ kênh xóm Đông Yên	2.700	1.890	1.890
-	Đoạn 2	Bờ kênh xóm Đông Yên	Ngã ba đường đi xóm Trại Mới, đi mỏ cát Nam Việt	2.000	1.400	1.400
6.6	Từ Quốc lộ 37 đi Khu tái định cư xóm Trạng đến gặp đường tỉnh 266					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Hết đất Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thái Nguyên	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 2	Hết đất Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thái Nguyên	Giáp khu tái định cư xóm Trạng	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Khu tái định cư xóm Trạng	Đường tỉnh 266	2.300	1.610	1.610
6.7	Đường từ QL 37 đi xóm Hanh, xã Phú Bình	Quốc lộ 37	Đi xóm Hanh, xã Phú Bình đến hết đất xã Diêm Thụy	2.300	1.610	1.610
6.8	Đường đi Trường THPT Diêm Thụy đến gặp đường tỉnh 266					
-	Đoạn 1	Quốc lộ 37	Trường THPT Diêm Thụy	3.300	2.310	2.310
-	Đoạn 2	Trường THPT Diêm Thụy	Đường tỉnh 266	2.750	1.925	1.925
6.9	Đường từ Quốc lộ 37 qua ngã 3 Đình Chùa Thuần Pháp nối đường tỉnh 266	Quốc lộ 37 (ngã 3 Đình Chùa Thuần Pháp)	Đường tỉnh 266	2.300	1.610	1.610
7	Trục phụ đường ĐT.266					
7.1	Từ giáp Khu dân cư Chợ và khu phố thương mại đi ngược bên trái kênh đến hết đất xã Diêm Thụy					
-	Đoạn 1	Giáp Khu dân cư Chợ và khu phố thương mại	Cầu qua kênh thứ hai (đi nhà văn hóa xóm	2.000	1.400	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		mại	Trạng)			
-	Đoạn 2	Cầu qua kênh thứ hai (đi nhà văn hóa xóm Trạng)	Hết đất xã Diêm Thụy	1.800	1.260	1.260
7.2	Từ giáp Khu dân cư Chợ và khu phố thương mại đi ngược bên phải kênh đến hết đất xã Diêm Thụy					
-	Đoạn 1	Giáp Khu dân cư Chợ và khu phố thương mại	Cầu qua kênh thứ hai (đi nhà văn hóa xóm Trạng)	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 2	Cầu qua kênh thứ hai (đi nhà văn hóa xóm Trạng)	Hết đất xã Diêm Thụy	1.800	1.260	1.260
7.3	Từ cầu kênh (phía Cụm công nghiệp) đến cầu mới (đường nối ĐT.261 - ĐT.266)	Từ cầu kênh	Cầu mới	2.700	1.890	1.890
7.4	Từ Đường tỉnh 266 đi Nhà văn hóa xóm Bình 2 đến Khu công nghiệp Diêm Thụy 180ha (Khu A)					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 266	Đi chùa Hộ Lệnh đến Nhà văn hóa xóm Trung 2	2.400	1.680	1.680
-	Đoạn 2	Nhà văn hóa xóm Trung 2 đi Nhà văn hóa xóm Bình 2	Cách cầu mới 100m	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Cách cầu mới 100m	Khu công nghiệp 180ha	2.400	1.680	1.680
7.5	Đường nối đường tỉnh 266 và đường tỉnh 261 qua núi Căng (gần Trần Phú)	Đường tỉnh 266	Đường tỉnh 261	2.000	1.400	1.400
7.6	Đường đi Trường Mầm non Diêm Thụy	Đường tỉnh 266	Đi Trường Mầm non Diêm Thụy đến hết đất xã Diêm Thụy	2.300	1.610	1.610
7.7	Đường đi đình Ngọc Sơn	Đường tỉnh 266	Đi đình Ngọc Sơn đến gặp đường từ đường tỉnh 266 đi Nhà văn hóa xóm Ngọc Sơn	2.000	1.400	1.400
7.8	Đường đi Nhà văn hóa xóm Ngọc Sơn					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 266	Nhà văn hóa xóm Ngọc Sơn	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 2	Nhà văn hóa xóm Ngọc Sơn	Đường từ Ngã 3 Quán Chè đi Vành đai 5 đến đường tỉnh 261	2.000	1.400	1.400
7.9	Đường từ chợ Quán Chè đi Phú Bình	Đường tỉnh 266	Qua đường Vành đai 5 (đầu cầu mới Xuân Phương) đến hết đất xã Diêm Thụy	2.300	1.610	1.610
7.10	Từ Ngã ba Quán Chè đi trụ sở Đảng ủy xã Diêm Thụy gặp					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	đường tỉnh 261					
-	Đoạn 1 (Trừ vị trí đường quy hoạch rộng 30, tại Khu dân cư và tái định cư Nga My)	Đường tỉnh 266	Trụ sở Đảng ủy xã Diêm Thụy	3.700	2.590	2.590
-	Đoạn 2	Trụ sở Đảng ủy xã Diêm Thụy	Bạc nước Phú Xuân	2.700	1.890	1.890
-	Đoạn 3	Bạc nước Phú Xuân	Ngã ba xóm Đình Dâm và xóm Ngọc Sơn (đi bên trái Kênh)	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 4	Ngã ba xóm Đình Dâm và xóm Ngọc Sơn (đi bên trái Kênh)	Giáp khu quy hoạch Khu đô thị số 2 Diêm Thụy	2.500	1.750	1.750
	Đoạn 5	Khu quy hoạch Khu đô thị số 2 Diêm Thụy	Đường tỉnh 261	2.700	1.890	1.890
7.11	Từ Ngã ba rẽ xóm Ngồi đi Vành đai 5					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 266	Ngã ba Hương Chúc 1	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 2	Ngã ba Hương Chúc 1	Đi công chào Đắc Trung gặp Đường Vành đai 5	2.000	1.400	1.400
7.12	Đường đi Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Diêm Thụy					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 266	Ngã ba Hương Chúc 1	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	Ngã ba Hương Chúc 1	Đi Trường Mầm non xóm Táo đến Nhà văn hóa xóm Thùa Gia	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 3	Nhà văn hóa xóm Thùa Gia	Đường Vành đai 5	2.700	1.890	1.890
7.13	Đường thôn, xóm tại các xóm Đắc Trung, xóm Táo, xóm Trầm Hương					
-	Đoạn 1	Đường tỉnh 266 (đốc đê Hà Trạch)	Ngã ba xóm Đắc Trung	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	Ngã ba Công chào Đắc Trung	Xóm Đắc Trung (đường rộng trên 3,5m)	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 3	Ngã ba trường mầm non xóm Táo	Đi Trường THCS Hà Châu đến ngã ba xóm Trầm Hương	2.200	1.540	1.540
8	Trục phụ đường ĐT.261					
	Đường thôn, xóm tại các xóm Bình 1, Bình 2, Trung 1, Trung 2					
-	Đoạn 1	Nhà văn hóa xóm Bình 2	Đi đường tỉnh 261 đến hết đất xã Diêm Thụy	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 2	Khu TĐC Diêm Thụy đi xóm Bình 2	Đường từ Nhà văn hóa xóm Bình 2 đi đường tỉnh 261	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 3	Đường tỉnh 261 đi xóm Bình 2	Đường đi Nhà văn hóa xóm Bình 2 đến Khu công nghiệp 180ha	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 4	Đường tỉnh 261	Trường mầm non Diêm Thụy (xóm Trung 1)	2.300	1.610	1.610

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
9	Trục phụ đường nối ĐT.261-ĐT.266					
	Đường hai bên kênh đào Diêm Thụy - Phố Yên					
-	Đoạn 1 (bên trái kênh)	Cầu mới (đường nối ĐT.266 - ĐT.261)	Hết đất xã Diêm Thụy	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 2 (bên phải kênh)	Cầu mới (đường nối ĐT.266 - ĐT.261)	Hết đất xã Diêm Thụy	2.000	1.400	1.400
10	Tuyến đường còn lại					
10.1	Đường thôn, xóm tại các xóm Làng Nội, Cầu Cát, Thái Hòa, Đồng Hòa					
-	Đoạn 1	Ngã ba Bậc nước Phú Xuân	Đi ngã ba vườn ươm đến Nhà văn hóa xóm Làng Nội	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 2	Trạm y tế Nga My	Ngã ba Công Quán	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 3	Ngã ba Công Quán	Nhà văn hóa xóm Làng Nội	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 4	Ngã ba Công Quán	đi ngã ba Chùa An Châu đi gặp đường Vành đai V	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 5	Ngã 3 Vườn Ươm	Đi ngã 4 Tam Xuân, xóm Đồng Hòa đến hết đất xã Diêm Thụy	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 6	Ngã ba Công Quán	Đi xóm Cầu Cát, xóm Thái Hòa, Đồng Hòa hết đất xã Diêm Thụy	2.100	1.470	1.470
10.2	Từ cổng số 2 Trường Quân sự Quân khu I đi Quốc lộ 3 đến hết đất xã Diêm Thụy					
-	Đoạn 1	Cổng số 2, Trường Quân sự Quân khu I	(+) 300m	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 2	Đoạn còn lại		2.000	1.400	1.400
11	Các khu dân cư, khu tái định cư					
11.1	Khu đô thị số 2 thuộc đô thị mới Diêm Thụy					
-	Đường rộng 15m (Làn thứ nhất song song với đường ĐT.261)			2.800	1.960	1.960
-	Đường rộng 15m (Làn thứ hai song song với đường ĐT.261)			2.200	1.540	1.540
-	Các lô đất tái định cư bám đường quy hoạch rộng 33 m			3.000	2.100	2.100
-	Đường rộng 36 m			3.500	2.450	2.450
-	Đường rộng 20,5 m			2.900	2.030	2.030
11.2	Khu đô thị số 6					
-	Đường rộng 22,5m			3.000	2.100	2.100
-	Đường rộng 15,5m			2.500	1.750	1.750
-	Đường rộng 36m			3.500	2.450	2.450
11.3	Khu dân cư và chợ Phố Thương Mại			6.000	4.200	4.200
11.4	Khu tái định cư xóm Trạng					
-	Đường rộng 15,5 m			2.500	1.750	1.750
-	Đường rộng 15,0 m			2.000	1.400	1.400
11.5	Khu dân cư và tái định cư Nga My					
-	Đường rộng 15,5 m			2.500	1.750	1.750
-	Các vị trí còn lại			2.000	1.400	1.400
11.6	Khu tái định cư Khu công nghiệp Diêm Thụy (180 ha)					
-	Đường rộng 37,5m			3.000	2.100	2.100
-	Đường rộng 22,5m			2.800	1.960	1.960
-	Đường còn lại			2.500	1.750	1.750

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất phục vụ cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
11.7	Khu tái định cư Đầm Lở					
-	Đường trục chính rộng 15,0 m, lòng đường rộng 7m (LK3, LK4)			3.500	2.450	2.450
-	Đường trục chính rộng 15,0 m, lòng đường rộng 7m (LK1, LK2)			3.000	2.100	2.100
-	Đường rộng 14m, lòng đường rộng 6m, song song với Quốc lộ 37 trục thứ nhất			2.500	1.750	1.750
-	Đường rộng 14m, lòng đường rộng 6m, song song với Quốc lộ 37 trục thứ hai			2.000	1.400	1.400
11.8	Khu dân cư miền An Châu					
-	Đường rộng 19,5 m			2.700	1.890	1.890
-	Đường rộng 15,5 m			2.500	1.750	1.750
11.9	Khu tái định cư Hà Châu - xóm Cũ			2.500	1.750	1.750
11.10	Điểm dân cư nông thôn sinh thái Diêm Thụy					
-	Đường rộng 26m			4.000	2.800	2.800
-	Đường rộng 15,5m			3.500	2.450	2.450
11.11	Khu tái định cư Quán Chè (Đường quy hoạch rộng 15 m)			2.500	1.750	1.750
11.12	Khu nhà ở xã hội Diêm Thụy					
-	Đường rộng 22,5m			3.000	2.100	2.100
-	Đường rộng 15,0m			2.500	1.750	1.750
-	Đường rộng 12,0m			2.200	1.540	1.540
12	Các thửa đất trong phạm vi quy hoạch Dự án KCN Diêm Thụy					
-	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch KCN Diêm Thụy			4.000	2.800	2.800
-	Các thửa đất phía sau vị trí 1 (giáp đường quy hoạch KCN Diêm Thụy)			2.000	1.400	1.400
13	Các đường còn lại					
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 7,0m trở lên			2.600	1.820	1.820
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 6,0m đến dưới 7,0m			2.450	1.715	1.715
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 5,0m đến dưới 6,0m			2.300	1.610	1.610
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 4,0m đến dưới 5,0m			2.100	1.470	1.470
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3,0m đến dưới 4,0m			2.000	1.400	1.400
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng từ 2,0m đến dưới 3,0m			1.800	1.260	1.260
-	Đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 2,0m			1.500	1.050	1.050
-	Đường đất rộng trên 5,0m			1.800	1.260	1.260
-	Đường đất rộng từ 4,0m đến dưới 5,0m			1.700	1.190	1.190
-	Đường đất rộng từ 3,0m đến dưới 4,0m			1.650	1.155	1.155
-	Đường đất rộng từ 2,0m đến dưới 3,0m			1.600	1.120	1.120
-	Đường đất rộng từ 1,0m đến dưới 2,0m			1.100	770	770
-	Đường đất dưới 1,0m			800	560	560

22. Xã Quang Sơn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	Trục Quốc lộ 1B					
1	Đoạn 1	Km12 + 300m	Km13	3.200	2.240	2.240
2	Đoạn 2	Km13	Cầu Đồng Thu	4.100	2.870	2.870
3	Đoạn 3	Cầu Đồng Thu	Công Trung tâm Dạy nghề Trại Phú Sơn 4 cũ	3.000	2.100	2.100
4	Đoạn 4	Công Trung tâm Dạy nghề Trại Phú Sơn 4 cũ	Hết đất xã Quang Sơn	2.500	1.750	1.750
II	Đường Tỉnh lộ 272					
1	Đoạn 1	Công trụ sở Công an xã Quang Sơn	200m về hai phía	1.500	1.050	1.050
2	Đoạn 2	Quốc lộ 1B (Km12)	Ngã ba Na Oai	1.500	1.050	1.050
3	Đoạn 3	Ngã ba Na Oai	Cách công trụ sở Công an xã Quang Sơn 200m	1.000	700	700
4	Đoạn 4	Cách công trụ sở Công an xã Quang Sơn 200m	Giáp đất xã Văn Lãng	1.000	700	700
III	Các tuyến đường trong xã					
1	Quốc lộ 1B đi Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	Quốc lộ 1B qua UBND xã Quang Sơn	Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	2.700	1.890	1.890
1.1	Các đường rẽ bê tông hoặc nhựa rộng ≥ 2,5m	Quốc lộ 1B đi Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	200m	750	530	530
1.2	Các đường rẽ chưa bê tông hoặc nhựa rộng ≥ 3m	Quốc lộ 1B đi Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	200m	600	420	420
2	Đường đi Trường Tiểu học Quang Sơn	Trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	Ngã ba xóm Xuân Quang	1.700	1.190	1.190
3	Quốc lộ 1B đi xóm Đồng Thu	Quốc lộ 1B vào xóm Đồng Thu	Trường Tiểu học Quang Sơn	1.000	700	700
4	Đường đi Sa Lung	Ngã ba Na Oai qua Cụm công nghiệp Quang Sơn	Ngã ba đường đi Sa Lung			
4.1	Đoạn 1	Ngã ba Na Oai	Cụm công nghiệp Quang Sơn	1.300	910	910
4.2	Đoạn 2	Cụm công nghiệp Quang Sơn	Ngã ba đường đi Sa Lung	900	630	630
5	Đường đi xã La Hiên	Đường xóm Đồng Tâm qua mỏ đá Đồng Chuồng đi xã La Hiên	Hết đất xã Quang Sơn	600	420	420
6	Tỉnh lộ 272 đi xóm Hang Cô	Tỉnh lộ 272 đi xóm Hang Cô xã Đồng	Hết đất xã Quang Sơn	600	420	420

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Hỷ				
7	Đường đi Đài tưởng niệm xã Tân Long cũ	Ngã ba cầu tràn	Đài tưởng niệm xã Tân Long cũ	900	630	630
8	Đường đi nhà văn hóa xóm Làng Giếng	Đài tưởng niệm xã Tân Long cũ	Ngã ba nhà văn hóa xóm Làng Giếng	750	530	530
9	Đường đi Nhà văn hóa xóm Lân Quan	Ngã ba nhà văn hóa xóm Làng Giếng	Nhà văn hóa xóm Lân Quan	550	390	390
10	Đường đi Nhà văn hóa xóm Ba Đình	Ngã ba Nhà văn hóa xóm Làng Mới	Ngã ba Nhà văn hóa xóm Ba Đình	700	490	490
11	Đường đi Nhà văn hóa xóm Đồng Mẫu	Ngã ba cầu Tràn	Nhà văn hóa xóm Đồng Mẫu	700	490	490
IV	Các đường còn lại					
1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2,5m$			400	280	280
2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 3,5m$			400	280	280
3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2m$ đến $< 2,5m$			380	270	270
4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 2m$ đến $< 3,5m$			380	270	270
5	Các tuyến còn lại không có tên, đường $< 2m$			350	250	250

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	Quốc lộ 1B mới					
1	Trục chính Quốc lộ 1B mới					
1.1	Đoạn 1	Giáp đất phường Linh Sơn	Cổng La Gianh	6.900	4.830	4.830
1.2	Đoạn 2	Cổng La Gianh	Km8	6.000	4.200	4.200
1.3	Đoạn 3	Km8	Qua cổng UBND xã Hóa Trung cũ 100m	3.700	2.590	2.590
1.4	Đoạn 4	Qua cổng UBND xã Hóa Trung cũ 100m	Km9 + 500m	2.500	1.750	1.750
1.5	Đoạn 5	Km9 + 500m	Đường rẽ Công an xã Đồng Hỷ 100m	2.700	1.890	1.890
1.6	Đoạn 6	Đường rẽ Công an xã Đồng Hỷ 100m	Km12+ 300m	2.500	1.750	1.750
1.7	Đoạn 7	Km12+ 300m	Km13 (địa phận xã Đồng Hỷ)	3.200	2.240	2.240
2	Trục phụ Quốc lộ 1B mới					
2.1	Các ngõ (thuộc đoạn từ ngã ba Hóa Thượng đến cầu Cao Ngạn), đường bê tông $\geq 3m$	Quốc lộ 1B mới	200m	3.500	2.450	2.450
2.2	Nhánh rẽ	Đường 359 cũ đi qua Nhà văn hóa xóm Luông	Hết đất trụ sở UBND xã Đồng Hỷ	1.400	980	980
2.3	Nhánh rẽ	Ngã tư xóm Việt Cường	Ngã ba Nhà văn hóa xóm Sông Cầu 3 cũ			
2.3.1	Đoạn 1	Ngã tư xóm Việt Cường	100m	3.200	2.240	2.240
2.3.2	Đoạn 2	Qua 100m	Ngã ba nhà văn hoá xóm Sông Cầu 3 cũ	2.900	2.030	2.030
2.3.3	Các nhánh đường rẽ, đường bê tông rộng $\geq 3m$	Ngã tư xóm Việt Cường	Ngã ba Nhà văn hóa xóm Sông Cầu 3 cũ + 200m	900	630	630
II	Quốc lộ 1B cũ					
1	Trục chính Quốc lộ 1B cũ					
1.1	Đoạn 1	Giáp đất phường Linh Sơn (gần Trạm vật tư Nông nghiệp)	Đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I	9.600	6.720	6.720
1.2	Đoạn 2	Đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I	Ngã ba Km6 (Ngã ba Hóa Thượng cũ)	7.600	5.320	5.320
2	Trục phụ Quốc lộ 1B cũ					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2.1	Đường rẽ đối diện cổng Trường Trung học phổ thông Đồng Hỷ đến đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Hưng Thái), đường bê tông hoặc nhựa \geq 2,5m	Quốc lộ 1B cũ	200m	2.700	1.890	1.890
2.2	Ngõ rẽ cạnh Trung tâm y tế Đồng Hỷ	Quốc lộ 1B cũ	Hết đất xã Đồng Hỷ	2.600	1.820	1.820
2.3	Ngõ qua Nhà văn hóa xóm Hưng Thái	Quốc lộ 1B cũ	Ngã tư giáp đất phường Linh Sơn			
2.3.1	Đoạn 1	Quốc lộ 1B cũ	Nhà văn hóa xóm Hưng Thái	2.700	1.890	1.890
2.3.2	Đoạn 2	Nhà văn hóa xóm Hưng Thái	Ngã tư giáp đất phường Linh Sơn	2.000	1.400	1.400
2.3.3	Đoạn 3	Ngã tư giáp đất phường Linh Sơn	Hết đất xã Đồng Hỷ (hướng đi Lòng Thuyền)	1.700	1.190	1.190
2.4	Ngõ rẽ vào Trường Mầm non số 2 Hóa Thượng	Từ Quốc lộ 1B cũ	Trường Mầm non số 2 Hóa Thượng	3.500	2.450	2.450
2.5	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Quân khu I					
2.5.1	Khu Trạm phòng dịch E 651; khu Xí nghiệp may 20 (khu trong tuyến giáp đường nhà ông Hoàng Sính)	Toàn tuyến		2.700	1.890	1.890
2.5.2	Khu Công ty Việt Bắc cũ	Toàn tuyến		2.700	1.890	1.890
2.5.3	Khu Cục Hậu Cần	Toàn tuyến		2.000	1.400	1.400
2.5.4	Khu Cổng gác số 3	Toàn tuyến		3.500	2.450	2.450
2.6	Nhánh rẽ	Trường mầm non số 2 Hóa Thượng	Gặp ngõ rẽ cạnh nghĩa trang xóm Hưng Thái	2.400	1.680	1.680
2.7	Nhánh rẽ	Từ lò vôi Nha Trang	Đường rẽ Bộ Tư lệnh Quân khu I	3.100	2.170	2.170
2.8	Các đường quy hoạch thuộc khu dân cư số 3, số 4 Hóa Thượng			4.200	2.940	2.940
2.9	Các đường quy hoạch khu dân cư Hồng Thái (không gồm đường tránh Chùa Hang từ Quốc lộ 1B sang Quốc lộ 17)					
2.9.1	Đoạn 1	Đường quy hoạch rộng 15m		7.200	5.040	5.040
2.9.2	Đoạn 2	Đường quy hoạch rộng 7m		5.800	4.060	4.060
2.10	Khu tái định cư khu Hành chính huyện Đồng Hỷ			5.000	3.500	3.500

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2.11	Các đường quy hoạch trong khu dân cư thị trấn Hóa Thượng cũ (Độc Đò) không bám Quốc lộ 1B			2.200	1.540	1.540
2.12	Các đường rẽ còn lại: từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng chính Quân khu I (đường bê tông $\geq 2,5m$)	Quốc lộ 1B cũ	200m	3.100	2.170	2.170
2.13	Đất tái định cư thuộc Khu đô thị số 3	Đường quy hoạch rộng 15,5m		4.300	3.010	3.010
2.14	Ngõ số 4 xóm An Thái	Quốc lộ 1B cũ	Ngã ba (ngõ số 4 xóm An Thái)	2.900	2.030	2.030
2.15	Đường Đại Đoàn Kết: Gân Xí nghiệp may 20	Quốc lộ 1B cũ	Bệnh xá 43	2.900	2.030	2.030
2.16	Ngõ rẽ hướng đi núi Kháo	Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 400m)	200m	2.300	1.610	1.610
2.17	Ngõ rẽ hướng đi đồi Pháo cũ	Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 500m)	200m	2.300	1.610	1.610
2.18	Ngõ rẽ hướng đi núi Cái	Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 600m)	200m	2.300	1.610	1.610
2.19	Đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I	Quốc lộ 1B cũ	Cổng chính Bộ Tư lệnh Quân khu I	6.000	4.200	4.200
2.20	Đường vào cổng cũ Quân khu I	Quốc lộ 1B cũ	Cổng cũ Quân khu I	2.900	2.030	2.030
2.21	Ngõ rẽ hướng đi xóm Đồng Thái (đoạn giáp trường Trung học cơ sở Hóa Thượng)	Từ Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 800m)	200m	2.300	1.610	1.610
2.22	Ngõ rẽ đi xóm Đồng Thái (đoạn giáp trường Trung học cơ sở thị trấn Hóa Thượng cũ đến đường vào Lữ đoàn 575)	Từ Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 900m)	200m	3.200	2.240	2.240
2.23	Ngõ rẽ vào Lữ đoàn 575					
2.23.1	Đoạn 1	Quốc lộ 1B cũ	200m	3.200	2.240	2.240
2.23.2	Đoạn 2	Qua 200m	Cổng Lữ đoàn 575	2.200	1.540	1.540
2.24	Ngõ rẽ đi Trạm nước sạch	Quốc lộ 1B cũ	200m	2.300	1.610	1.610
2.25	Ngõ rẽ đi lò vôi Nha Trang	Quốc lộ 1B cũ	Lò vôi Nha Trang	2.700	1.890	1.890
2.26	Đường rẽ	Lò vôi Nha Trang	Nhà văn hóa Sơn Quang	1.600	1.120	1.120
2.27	Đường rẽ	Nhà văn hóa Sơn Quang	Hết đất mỏ đá Núi Voi	1.100	770	770

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2.28	Ngõ rẽ đi Hạt kiểm lâm số 16	Quốc lộ 1B cũ	Hạt kiểm lâm số 16	2.700	1.890	1.890
2.29	Các tuyến đường còn lại từ Km6 đến Km7+150	Quốc lộ 1B cũ	200m	2.200	1.540	1.540
2.30	Đường rẽ đi Lữ đoàn 601 - Góc Vối	Điểm đầu nối ĐT273	Lữ đoàn 601 - Góc Vối			
2.30.1	Đoạn 1	Điểm đầu nối ĐT273	Ngã tư Gò Cao	2.700	1.890	1.890
2.30.2	Đoạn 2	Ngã tư Gò Cao	Hết đất xã Đồng Hỷ	2.400	1.680	1.680
2.30.3	Đoạn 3: hướng đi tiểu đoàn 31	Ngã tư Gò Cao	200m	3.100	2.170	2.170
2.30.4	Đoạn 4: hướng đi tiểu đoàn 31	Qua 200m	Hết địa phận xóm Tướng Quân	2.800	1.960	1.960
2.30.5	Đoạn 5: Các nhánh rẽ vào 200m (Đoạn từ Ngã tư Gò Cao đến hết đất xã Đồng Hỷ và từ ngã tư Gò Cao hướng đi tiểu đoàn 31 đến hết đất địa phận xóm Tướng Quân; đường bê tông hoặc nhựa \geq 2,5m)			2.500	1.750	1.750
III	Quốc lộ 17					
1	Trục chính Quốc lộ 17					
1.1	Đoạn 1	Giáp đất Phường Linh Sơn	Đường tránh Chùa Hang (Quốc lộ 1B nối Quốc lộ 17)	8.000	5.600	5.600
1.2	Đoạn 2	Đường tránh Chùa Hang (Quốc lộ 1B nối Quốc lộ 17)	Cầu Linh Nham	6.200	4.340	4.340
2	Trục phụ Quốc lộ 17					
2.1	Ngõ số 26	Quốc lộ 17	Hết xóm Ấp Thái			
2.1.1	Đoạn 1	Quốc lộ 17	200m	2.900	2.030	2.030
2.1.2	Đoạn 2	Qua 200m	Hết xóm Ấp Thái	2.300	1.610	1.610
2.2	Ngõ rẽ đi nhà thờ họ đạo Ấp Thái	Quốc lộ 17	200m	2.400	1.680	1.680
2.3	Ngõ rẽ cạnh kiốt xăng	Quốc lộ 17				
2.3.1	Đoạn 1	Quốc lộ 17	200m	2.400	1.680	1.680
2.3.2	Đoạn 2	Qua 200m	Hết đất xóm Ấp Thái	2.200	1.540	1.540
2.4	Ngõ rẽ vườn ươm của Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên (đôi bệnh viện cũ)	Quốc lộ 17	Giáp đất vườn ươm của Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	2.700	1.890	1.890
2.5	Ngõ rẽ đi xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hòa)	Quốc lộ 17	Hết xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hòa)	2.300	1.610	1.610
2.6	Ngõ rẽ đi khu dân cư xóm Tân Thái (đổi diện đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Tân Thái)	Quốc lộ 17	200m	2.300	1.610	1.610
2.7	Ngõ rẽ công trại chăn nuôi Tân Thái	Quốc lộ 17	Công trại chăn nuôi Tân Thái	2.300	1.610	1.610

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2.8	Ngõ rẽ đoạn giáp cầu Linh Nham	Quốc lộ 17	200m	1.500	1.050	1.050
2.9	Đường tránh Chùa Hang	Quốc lộ 1B	Quốc lộ 17			
2.9.1	Đoạn 1: đường quy hoạch rộng 30m	Quốc lộ 1B	300m	10.000	7.000	7.000
2.9.2	Đoạn 2	Qua 300m	Quốc lộ 17	7.400	5.180	5.180
2.9.3	Đoạn 3: Các đường bê tông	Đường tránh Chùa Hang	200m	2.300	1.610	1.610
2.9.4	Đoạn 4: Các đường bê tông	Qua 200m	Hết đất xóm Tam Thái	1.100	770	770
2.10	Đất thuộc Khu dân cư xóm Ấp Thái					
2.10.1	Đường quy hoạch rộng 24m			9.000	6.300	6.300
2.10.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m			8.500	5.950	5.950
2.10.3	Đường quy hoạch rộng 15m			6.800	4.760	4.760
2.11	Khu dân cư Gò Cao, đường quy hoạch rộng 15m			4.500	3.150	3.150
VI	Đường tỉnh 273					
1	Trục chính Đường tỉnh 273					
1.1	Đoạn 1	Từ Km7 Quốc lộ 1B cũ	Ngã tư (đường đi Cầu Môn)	4.000	2.800	2.800
1.2	Đoạn 2	Ngã tư (đường đi Cầu Môn)	200m	3.800	2.660	2.660
1.3	Đoạn 3	Qua 200m	Đỉnh dốc Văn Hữu	3.600	2.520	2.520
1.4	Đoạn 4	Đỉnh dốc Văn Hữu	Cầu Môn	2.900	2.030	2.030
2	Trục phụ Đường tỉnh 273					
2.1	Các tuyến đường rẽ, đường bê tông rộng >3m	Đường tỉnh 273	200m	2.700	1.890	1.890
V	Đường Động Lực (Địa phận xã Đồng Hỷ)					
1	Đoạn 1: Hướng đi Ngã tư giao đường Động Lực và đường Khu dân cư Đồng Bầm	Giáp phường Linh Sơn	100m	8.000	5.600	5.600
2	Đoạn 2: Qua Khu dân cư Đồng Bầm, Hồ Cầu Morning	Giáp phường Linh Sơn	Cầu sông Linh Nham	6.200	4.340	4.340
VI	Các tuyến đường trong xã					
1	Đường rẽ đi đảo tròn xóm 1	Quốc lộ 1B (giáp đất xóm La Đành)	Đảo tròn xóm 1	2.700	1.890	1.890
2	Đường rẽ đi bình phong xóm 2 đi xóm 4	Đảo tròn xóm 1	Bình phong xóm 2 đi xóm 4	2.700	1.890	1.890

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3	Đường rẽ đi xóm 5 (hướng đi xã Văn Hán)	Đảo tròn xóm 1	Hết đường nhựa xóm 5			
3.1	Đoạn 1	Đảo tròn xóm 1	Ngã ba Trạm Y tế	2.700	1.890	1.890
3.2	Đoạn 2	Ngã ba Trạm Y tế	Hết đất xóm 1	2.200	1.540	1.540
3.3	Đoạn 3	Hết đất xóm 1	Hết đường nhựa xóm 5	1.400	980	980
4	Đường đi công Trụ sở Công an thị trấn Sông Cầu cũ	Đảo tròn xóm 1	Công Trụ sở Công an thị trấn Sông Cầu cũ	2.600	1.820	1.820
5	Đường đi xóm 3 đến Quốc lộ 1B	Bình phong xóm 2 đi xóm 3	Quốc lộ 1B	1.700	1.190	1.190
6	Đường đi cầu cứng xóm 4	Bình phong xóm 2	Cầu cứng xóm 4			
6.1	Đoạn 1	Bình phong xóm 2	Công làng nghề xóm 4	1.100	770	770
6.2	Đoạn 2	Công làng nghề xóm 4	Cầu cứng xóm 4	900	630	630
7	Đường đi công làng nghề xóm 4	Bình phong xóm 3 đi xóm La Mao	Ngã ba công làng nghề xóm 4	900	630	630
8	Đường từ ngã ba Trạm Y tế đi hướng xã Văn Hán	Ngã ba Trạm Y tế	Hết đất thị trấn Sông Cầu cũ	1.100	770	770
9	Đường từ ngã ba Trạm Y tế đi hướng Trường Trung học cơ sở Sông Cầu	Ngã ba Trạm Y tế	Công trường Trung học cơ sở Sông Cầu	1.200	840	840
10	Đường từ công trụ sở Công an thị trấn Sông Cầu cũ đi xóm 2	Công trụ sở Công an thị trấn Sông Cầu cũ	Hết đất xóm 2	900	630	630
11	Đường rẽ từ chợ Trại Cài	Công chợ Trại Cài	200m về 2 phía	2.700	1.890	1.890
12	Đường rẽ từ ngã tư chợ Trại Cài đi xóm Cà Phê	Ngã tư chợ Trại Cài + 200m	Ngã ba xóm Cà Phê	1.700	1.190	1.190
13	Đường đi Cầu Mơn	Công chợ Trại Cài + 200m	Hết đất xã Minh Lập cũ	1.500	1.050	1.050
14	Đường đi xã Hòa Bình cũ	Ngã tư chợ Trại Cài	Hết xã Minh Lập cũ	1.400	980	980
15	Đường rẽ từ ngã tư chợ Trại Cài đi công làng Cà Phê 2	Ngã tư chợ Trại Cài 200m	Công làng Cà Phê 2	1.400	980	980
16	Đường đi UBND xã Minh Lập cũ	Công làng Cà Phê 2	Cách ngã tư rẽ UBND xã Minh Lập cũ (nay là Trường mầm non số 1 Minh Lập) 200m	1.300	910	910
17	Đường đi Nhà văn hóa xóm Sông Cầu	Ngã ba sông Cầu	Nhà văn hóa xóm Sông Cầu	900	630	630
18	Đường đi bến đò Cà Phê 2 (Toàn Thắng)	Ngã ba Cà Phê 2	Bến đò Cà Phê 2 (Toàn Thắng)	900	630	630

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
19	Đường đi chợ Trại Cải và Tiểu đoàn 31	Điểm đầu đường rẽ đi UBND xã Minh Lập cũ (nay là trường mầm non số 1 Minh Lập)	200m về 2 phía	3.000	2.100	2.100
20	Đường đi xóm Tướng Quân	Cách điểm đầu đường rẽ đi UBND xã Minh Lập cũ (nay là trường mầm non số 1 Minh Lập) 200m	Xóm Tướng Quân	2.400	1.680	1.680
21	Đường đi Nhà văn hóa xóm Hang Ne cũ	Đường Hóa Thượng - Hòa Bình	Đường rẽ Nhà văn hóa xóm Hang Ne cũ	800	560	560
22	Đường đi xóm Ao Sơn cũ	Cổng UBND xã Minh Lập cũ (nay là trường mầm non số 1 Minh Lập)	200m đi xóm Ao Sơn cũ	800	560	560
23	Đường đi Trung học cơ sở Minh Lập					
23.1	Đoạn 1	Ngã ba xóm Na Ca cũ	Nhà văn hoá xóm Bình Ca	2.200	1.540	1.540
23.2	Đoạn 2	Nhà văn hoá xóm Bình Ca	Ngã ba trường Trung học cơ sở Minh Lập	1.200	840	840
24	Đường đi xóm Tướng Quân	Ngã ba gốc đa đi Tân Lập	Xóm Tướng Quân	1.000	700	700
25	Đường đi làng Chu, Theo Cây cũ	Ngã ba xóm Đoàn Kết	200m	800	560	560
26	Đường đi La Đòla cũ	Ngã ba xóm Cầu Mơn 2	200m	800	560	560
27	Đường đi Đồng Sẻ cũ	Ngâm Cà Phê vào 200m	200m	800	560	560
28	Đường đi xóm Bà Đanh 1+2	Ngã ba xóm Bà Đanh cũ	200m	900	630	630
29	Đường đi trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu	Quốc lộ 1B	Trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu	2.300	1.610	1.610
30	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 1B cũ: Đoạn từ Km7+150m đến cổng Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Khu vực IV	Quốc lộ 1B	200m	2.700	1.890	1.890
31	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 1B cũ: Đoạn từ cổng Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Khu vực IV đến Km12	Quốc lộ 1B	200m	1.500	1.050	1.050
VII	Các đường còn lại					
1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2,5m$			700	490	490

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 3,5m$			700	490	490
3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2m$ đến $< 2,5m$			650	460	460
4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 2m$ đến $< 3,5m$			650	460	460
5	Các tuyến còn lại không có tên, đường $< 2m$			600	420	420

24. Xã Trại Cau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	Quốc lộ 17					
1	Trục chính Quốc lộ 17					
1.1	Đoạn 1	Cầu Thác Lạc	Đường tàu quặng	4.200	2.940	2.940
1.2	Đoạn 2	Đường tàu quặng	Ngã ba Bách Hóa	8.400	5.880	5.880
1.3	Đoạn 3	Ngã ba Bách Hóa	Cầu Đợi Chờ	5.400	3.780	3.780
1.4	Đoạn 4	Cầu Đợi Chờ	Điểm Đầu nối ĐT 269C	3.200	2.240	2.240
1.5	Đoạn 5	Điểm Đầu nối ĐT 269C	Cầu Đã	2.100	1.470	1.470
1.6	Đoạn 6	Cầu Đã	Cách công UBND xã Hợp Tiến 500m (cũ)	1.800	1.260	1.260
1.7	Đoạn 7	Cách UBND xã Hợp Tiến (cũ) 500m	Qua UBND xã Hợp Tiến (cũ) 500m	2.800	1.960	1.960
1.8	Đoạn 8	Qua UBND xã Hợp Tiến 500m đi Bắc Ninh	Hết đất xã Trại Cau	2.100	1.470	1.470
2	Trục phụ Quốc lộ 17					
2.1	Các tuyến đường rẽ Quốc lộ 17: Từ cầu Thác Lạc đến đầu đường nội thị Trại Cau	Quốc lộ 17	200m			
2.1.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$)			1.100	770	770
2.1.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3m$)			900	630	630
2.1.3	Rẽ cạnh Trạm Y tế	Quốc lộ 17	200m	1.100	770	770
2.2	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17: Từ đầu đường nội thị Trại Cau đến cầu Đợi Chờ	Quốc lộ 17	200m			
2.2.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$)			1.500	1.050	1.050
2.2.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3m$)			1.100	770	770
2.2.3	Đoạn 3: Rẽ vào Nhà văn hóa thôn 5 (dãy nhà tập thể động lực)	Quốc lộ 17	Hết đất Nhà văn hóa thôn 5 (dãy nhà tập thể động lực), mặt đường rộng 9,5m	2.600	1.820	1.820
2.3	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17:	Quốc lộ 17	200m			

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Từ cầu Đọi Chờ đến Cầu Đã					
2.3.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$)			1.000	700	700
2.3.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3m$)			800	560	560
2.4	Đường rẽ vào Đền Đá Thiên	Quốc lộ 17	Đền Đá Thiên			
2.4.1	Đoạn 1	Quốc lộ 17	200m	1.000	700	700
2.4.2	Đoạn 2	Qua 200m	Đền Đá Thiên	900	630	630
2.5	Đường đi ngã ba nhà ông Cao	Quốc lộ 17	Ngã ba nhà ông Cao			
2.5.1	Đoạn 1	Quốc lộ 17	Cầu Suối Bùn xóm Mỏ Sắt	900	630	630
2.5.2	Đoạn 2	Cầu Suối Bùn xóm Mỏ Sắt	Ngã ba nhà ông Cao	800	560	560
2.6	Đường đi Nhà văn hóa xóm Bãi Bông	Quốc lộ 17	Nhà văn hóa xóm Bãi Bông	800	560	560
2.7	Đường đi Hồ Chuối	Quốc lộ 17	Hồ Chuối	800	560	560
2.8	Các tuyến còn lại rẽ từ Quốc lộ 17	Quốc lộ 17	200m			
2.8.1	Đường bê tông hoặc nhựa mặt đường rộng $\geq 2,5m$			700	490	490
2.8.2	Đường chưa bê tông, nhựa (nền đường $\geq 3,0m$)			600	420	420
II	Đường tỉnh ĐT269B					
1	Đoạn 1	Ngã ba Quốc lộ 17	Cách chợ Hợp Tiến 50m	2.300	1.610	1.610
2	Đoạn 2	Cách chợ Hợp Tiến 50m	Hết đất Trại Cau	1.500	1.050	1.050
III	Đường tỉnh ĐT269C					
1	Đoạn 1	Quốc lộ 17	Trụ sở Công an xã Trại Cau	1.500	1.050	1.050
2	Đoạn 2	Qua Trụ sở Công an xã Trại Cau	Hết đất xã Trại Cau	1.000	700	700
IV	Các tuyến đường trong xã					
1	Đường đi Bệnh viện Trại Cau	Ngã ba Thương nghiệp	Công Bệnh viện Trại Cau			
1.1	Đoạn 1	Ngã ba Thương Hiệp	Hết khu dân cư tổ 10 cũ	3.600	2.520	2.520
1.2	Đoạn 2	Hết khu dân cư tổ 10 cũ	Công Bệnh viện Trại Cau	3.200	2.240	2.240
2	Đường đi ngầm xã Nam Hòa	Ga 48	Ngầm xã Nam Hòa	900	630	630

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	Quốc lộ 17					
1	Trục chính Quốc lộ 17					
1.1	Đoạn 1	Cầu Ngòi Chẹo	Đường rẽ Trạm Y tế xã Nam Hòa	3.400	2.380	2.380
1.2	Đoạn 2	Đường rẽ Trạm Y tế xã Nam Hòa	Cách cổng chính chợ Nam Hòa 200m	4.400	3.080	3.080
1.3	Đoạn 3	Cách cổng chính chợ Nam Hòa 200m	Qua cổng chính chợ Nam Hòa 200m	6.600	4.620	4.620
1.4	Đoạn 4	Qua cổng chính chợ Nam Hòa 200m	Cầu Thác Lạc	4.000	2.800	2.800
2	Trục phụ Quốc lộ 17					
2.1	Đoạn 1	Quốc lộ 17 đi phường Linh Sơn, hướng đi Huồng Thượng cũ	Hết đất xã Nam Hòa	2.200	1.540	1.540
2.2	Đoạn 2	Quốc lộ 17 đi xã Văn Hán	Hết đất xã Nam Hòa	1.500	1.050	1.050
2.3	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17: Từ cầu Ngòi Chẹo đến đường rẽ Trạm Y tế xã Nam Hòa					
2.3.1	Đường bê tông hoặc nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$)	Quốc lộ 17	200m	1.000	700	700
2.3.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3m$)	Quốc lộ 17	200m	600	420	420
2.4	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17: Từ đường rẽ Trạm Y tế xã Nam Hòa đến qua cổng chính chợ Nam Hòa 200m					
2.4.1	Đường bê tông hoặc nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$)	Quốc lộ 17	200m	1.200	840	840
2.4.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3m$)	Quốc lộ 17	200m	900	630	630
2.5	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17: Từ qua cổng chính chợ Nam Hòa 200m đến cầu Thác Lạc					
2.5.1	Đường bê tông hoặc nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$)	Quốc lộ 17	200m	1.000	700	700
2.5.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3m$)	Quốc lộ 17	200m	600	420	420

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3	Đường đi Nhà văn hóa thôn 4	Công mô sắt Trại Cau	Nhà văn hóa thôn 4	1.700	1.190	1.190
3.1	Các nhánh rẽ có mặt đường bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 2,5m$			700	490	490
3.2	Các nhánh rẽ còn lại			600	420	420
4	Các tuyến đường rẽ trên đoạn đường từ ngã ba Thương nghiệp đến công Bệnh viện Trại Cau vào 200m					
4.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$)			1.100	770	770
4.2	Các tuyến đường còn lại			900	630	630
5	Đường tránh đường đô thị xã Trại Cau			1.500	1.050	1.050
6	Đường tránh đường đô thị xã Trại Cau đi xã Nam Hòa	Đường tránh đường đô thị xã Trại Cau	Giáp đất xã Nam Hòa	1.500	1.050	1.050
7	Các đường trong khu tái định cư Mô tầng sâu Núi Quặng					
7.1	Đường chính	Quốc lộ 17	Hết đất khu tái định cư	2.600	1.820	1.820
7.2	Các nhánh rẽ từ đường chính			2.000	1.400	1.400
8	Hướng đi ga Hợp Tiến	Ngã ba chợ Hợp Tiến	200m	1.800	1.260	1.260
9	Hướng đi ga Hợp Tiến	Ngã ba chợ Hợp Tiến + 200m	Ga Hợp Tiến	1.100	770	770
10	Đường đi xóm Đoàn Kết	Tỉnh lộ 269B	Quốc lộ 17	800	560	560
V	Các đường còn lại					
1	Các tuyến đường còn lại có mặt đường rộng $\geq 3,5m$			550	390	390
2	Các tuyến đường còn lại có mặt đường rộng $< 3,5m$			490	340	340

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
II	Các tuyến đường trong xã					
1	Đoạn 1	Km00 đường tránh xã Trại Cau	Km00+ 828,8m (đường từ tổ 14, xã Trại Cau đi xã Cây Thị cũ)	1.500	1.050	1.050
2	Đoạn 2	Km00+ 828,8m	Cầu tràn Ông Tiến (qua cống Công an xã Nam Hòa)	1.000	700	700
2.1	Đường đi Nhà văn hóa xóm Trại Cau	Công làng xóm Trại Cau	Nhà văn hóa xóm Trại Cau	800	560	560
2.2	Đường đi Nhà văn hóa xóm Mỹ Hòa	Trạm Y tế xã Cây Thị cũ	Nhà văn hóa xóm Mỹ Hòa	800	560	560
3	Đoạn 3	Cầu tràn Ông Tiến	Cống Khe Tuyền I	800	560	560
4	Đoạn 4	Cống Khe Tuyền I	Ngầm tràn đê Ông Thị	600	420	420
5	Đoạn 5	Ngầm tràn đê Ông Thị	Chân đóc Cống Trời (đường đi xã Văn Hán)	500	350	350
6	Đoạn 6	Khu dân cư Cầu Đất (có mặt đường rộng 13,0m)		3.200	2.240	2.240
III	Các đường còn lại					
1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2,5m$			400	280	280
2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 3,5m$			400	280	280
3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2m$ đến $< 2,5m$			380	270	270
4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 2m$ đến $< 3,5m$			380	270	270
5	Các tuyến đường còn lại, độ rộng đường $< 2m$			350	250	250